

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực Nội vụ
đủ điều kiện thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC);

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-BNV ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố Danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 91/TTr- SNV ngày 07/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 87 Danh mục TTHC các lĩnh vực Nội vụ đủ điều kiện thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, trong đó: 84 Danh mục TTHC cấp tỉnh, 03 Danh mục TTHC cấp xã (Chi tiết có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Thiết lập biểu mẫu điện tử tương tác và thực hiện tích hợp, kiểm thử để cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với các TTHC được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

- Triển khai vận hành, cung cấp Dịch vụ công vụ công trực tuyến toàn trình đối với các TTHC được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh theo quy định.

2. Sở Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình TTHC; chuẩn hóa mẫu đơn, tờ khai để cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với các TTHC được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, cập nhật, đăng tải công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác Danh mục TTHC công bố tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

3. Văn phòng UBND tỉnh cập nhật, đăng tải công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác TTHC đủ điều kiện thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình vào Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định; đăng tải công khai Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; Thay thế Danh mục các thủ tục hành chính lĩnh vực Nội vụ tương ứng đã được Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ công bố còn hiệu lực trước ngày 01/7/2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Huy Ngọc

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Quyết định số: 311/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN Ở CẤP TỈNH

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Số lượng TTHC	Ghi chú
I	Lĩnh vực Người có công		26 TTHC	
1	1.001257	Thủ tục giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
2	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia		
3	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ		
4	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác		
5	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		
6	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”		
7	1.010808	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh		
8	1.010809	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động		
9	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản		

		lý		
10	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ		
11	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		
12	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		
13	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày		
14	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		
15	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng		
16	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		
17	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần		
18	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ		
19	1.010826	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công		
20	1.010827	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú		
21	1.010828	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng		
22	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		
23	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người		

		hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		
24	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		
25	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp		
26	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh		
II	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ		15 TTHC	
1	1.012927	Công nhận ban vận động thành lập hội		
2	1.012929	Thành lập hội		
3	1.012942	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội		
4	1.012943	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội		
5	1.012945	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội		
6	1.012946	Hội tự giải thể		
7	1.012947	Cho phép hội đặt văn phòng đại diện		
8	1.012948	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn		
9	1.013017	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ		
10	1.013018	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung hội đồng quản lý quỹ		
11	1.013019	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ		
12	1.013020	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.		
13	1.013021	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		
14	1.013022	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ		
15	1.013023	Quỹ tự giải thể		
III	Lĩnh vực Công tác Thanh niên		03 TTHC	
1	2.001717	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp		

		tỉnh		
2	1.003999	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh		
3	2.001683	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh		
IV	Lĩnh vực Lao động, tiền lương và Bảo hiểm xã hội		08 TTHC	
1	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp		
2	1.000414	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động		
3	1.000436	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		
4	1.000448	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		
5	1.000464	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		
6	1.000479	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		
7	1.009466	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể		
8	1.009467	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.		
V	Lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động		03 TTHC	
1	1.005449	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)		
2	1.005450	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc		

		Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)		
3	2.000111	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp		
VI	Lĩnh vực Việc làm		23 TTHC	
1	1.001978	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp		
2	1.001973	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp		
3	1.001966	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp		
4	2.001953	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp		
5	2.000178	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)		
6	1.000401	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)		
7	1.000362	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng		
8	1.001865	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		
9	1.001853	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		
10	1.001823	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		
11	1.000105	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài		
12	2.000219	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu		
13	1.000459	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động		
14	2.000205	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
15	2.000192	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		

16	1.009874	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		
17	1.009873	Thu hồi Giấy pháp hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		
18	1.009811	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
19	1.013718	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		
20	1.013719	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		
21	1.013720	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		
22	1.013721	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		
23	1.013722	Gia hạn cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		
VII	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước		06 TTHC	
1	1.013727	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên		
2	1.013728	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài		
3	1.013729	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài		
4	1.013731	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài		
5	1.005132	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày		

6	1.013733	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		
TỔNG			84 TTHC	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Số lượng TTHC	Ghi chú
I	Lĩnh vực Người có công		02 TTHC	
1	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ		
2	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công		
II	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước		01 TTHC	
1	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết		
TỔNG			03 TTHC	